TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH H YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - H phúc

Bản án số: 16/2024/ DS-ST.
Ngày: 19 - 3 - 2024
"V/v chia di sản thừa kế, công nhận tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH H YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân KH
Ông Phan Xuân Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Khánh - Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M - tỉnh H Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn H Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 19/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 10/2023/TLST-DS ngày 08/3/2023 về việc "*chia di sản thừa kế, công nhận tài sản chung",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-DS ngày 18/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST - DS ngày 01/02/2024, Thông báo thay đổi lịch xét xử số 01/TB - TA ngày 26/02/2024 giữa:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1970 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N:
+ Luật sư Vũ Hồng T (có mặt)
+ Luật sư Bùi Văn Đ (vắng mặt)
Đều là luật sư Văn phòng luật sư Thanh Vũ - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội
Địa chỉ: Số 8 phố Q, quận B, thành phố Hà Nội.

**** Bị đơn:*** Anh Trần Văn H, sinh năm: 2000 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***
- Bà Trần Thị P, sinh năm: 1955 (vắng mặt)
- Chị Trần Thị H, sinh năm: 1972 (vắng mặt)
- Bà Trần Thị Hiền, sinh năm: 1964 (vắng mặt)
- Bà Phạm Thị C, sinh năm: 1960 (vắng mặt)
- Anh Trần Văn Q, sinh năm: 1983 (vắng mặt)
- Anh Trần Văn Q, sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên
- Bà Trần Thị Y, sinh năm: 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn An KH, xã Bắc Sơn, Hện Ân Thi, tỉnh H Yên
- Bà Trần Thị C, sinh năm: 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã M, tỉnh H Yên
- Ông Trần Văn H, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Từ Liêm 1, xã H, Hện L, tỉnh Lâm Đồng

**** Người làm chứng***: Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm: 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên

NHẬN THẤY

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn H là vợ chồng; vợ chồng bà sinh được 01 người con là anh Trần Văn H, ngoài anh H ra ông H không có con đẻ, con riêng hoặc con nuôi nào khác. Ngày 30/11/2009 ông H chết. Bố ông H là cụ Trần Văn Vân chết năm 1989, mẹ ông H là cụ Phạm Thị C chết năm 2014. Bố mẹ ông H sinh được 08 người con gồm ông H, bà Trần Thị P, bà Trần Thị Hiền, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị C, ông Trần Văn H và ông Trần Hồng H. Ông Trần Hồng H và bà Phạm Thị C là vợ chồng; vợ chồng bà C sinh được 02 người con gồm Trần Văn Q và Trần Văn Q. Năm 2022 ông H mất. Trong quá trình sinh sống vợ chồng bà có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất, nhà ở, tài sản gắn liền với đất tại thửa số 320, tờ bản đồ 22, diện tích 279m2, địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên. Năm 2020 nhà nước thu hồi đất để mở rộng đường 387 nên phần đất của vợ chồng bà bị thu hồi 50,2m2 và được nhà nước đền bù 336.139.200 đồng; số tiền này bà nhận và giao cho anh H quản lý. Hiện nay phần diện tích đất còn lại là 228,6m2; toàn bộ tài sản này do bà và con trai bà là anh H đang quản lý sử dụng. Ngoài tài sản chung trên bà có tài sản riêng là nhà ngang, công trình phụ và tường bao xây dựng, cây trồng trên đất sau khi ông H mất bà đã tạo lập được bằng công sức của mình. Khi ông H chết, bà có liên hệ với anh H và các con cụ C về việc giải quyết phần di sản thừa kế do ông H để lại theo đó những người được hưởng thừa kế của ông H nhường quyền thừa kế cho bà và bà có trách nhiệm trả cho các đồng thừa kế mỗi người giá trị của kỷ phần thừa kế. Các bên đã lập và ký văn bản thỏa thuận phân chia, nhường di sản thừa kế và bản cam kết. Theo đó bà có trách nhiệm trả cho các đồng thừa kế của cụ C gồm bà P, bà H, bà Hiền, bà C, bà Y, bà C, ông H mỗi người 125.000.000 đồng; bà đã thanh toán cho những người này mỗi người 100.000.000 đồng; đối với số tiền còn lại bà sẽ có trách nhiệm thanh toán cho những người này khi các bên thực hiện thủ tục sang tên thửa đất trên cho bà. Tuy nhiên sau đó vì lý do khách quan các bên không thực hiện được thủ tục sang tên thửa đất cho bà nên buộc bà pH khởi kiện đến Tòa án để đảm bảo quyền của bà và những người thừa kế. Bà Khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định quyền sử dụng đất, nhà ở, tài sản gắn liền với đất tại thửa số 320, tờ bản đồ 22, diện tích 279m2, địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên là tài sản chung của bà và ông H; 50% quyền sử dụng đất, nhà ở, tài sản gắn liền với đất tại thửa số 320, tờ bản đồ 22, diện tích 279m2, địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên là di sản thừa kế của ông H và chia cho các đồng thừa kế của ông H theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Trần Văn H trình bày: Anh nhất trí quan điểm của bà N về việc xác định quan hệ gia đình; tài sản của bố mẹ anh, tài sản riêng của mẹ anh và di sản thừa kế do bố anh để lại. Khi bố anh mất năm 2009, bố anh có để lại bản di chúc viết tay tuy nhiên không hợp pháp nên anh cũng nhất trí quan điểm của bà N về việc chia di sản thừa kế của bố anh để lại theo quy định của pháp luật. Anh xác định anh không có công sức đóng góp đối với tài sản chung của bố mẹ nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền đền

bù khi nhà nước thu hồi một phần diện tích đất hiện anh đang quản lý. Anh nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà N và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án bà N, anh H thống nhất, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết cụ thể: xác định những người được hưởng thừa kế của ông H, cụ C và ông H; xác định tài sản chung của ông H bà N; xác định tài sản riêng của bà N; xác định di sản thừa kế của ông H; phân chia di sản thừa kế, tài sản chung, tiền đền bù ruộng cũng như trách nhiệm thanh toán của anh H đối với các đồng thừa kế của cụ C sau khi trừ đi số tiền bà N đã giao cho các đồng thừa kế của cụ C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà C trình bày: Bà thống nhất với trình bày của bà N về quan hệ gia đình, việc thỏa thuận chia di sản thừa kế của ông H, số tiền mà các con của cụ C đã nhận từ bà N liên quan đến việc phân chia di sản thừa kế, năm mất của ông H là chồng bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N bà cũng nhất trí xác định 1/2 tài sản là của bà N; 1/2 tài sản là di sản thừa kế của ông H như bà N trình bày. Chồng bà mất sau cụ C nên bà và anh Q, anh Q được hưởng kỷ phần thừa kế mà ông H được hưởng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết bà N tiếp tục trả cho bà và các con của bà số tiền còn thiếu theo thỏa thuận là 25.000.000 đồng, nếu không trả bà đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Anh Q, anh Q thống nhất quan hệ gia đình như trình bày của bà C; các anh xác định bố anh là ông H đã mất; đối với kỷ phần thừa kế mà ông H được hưởng theo quy định các anh từ chối nhận và tự nguyện giao lại cho mẹ anh là bà C được hưởng; các anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

Bà C, bà Y, bà H, bà Hiền đều thống nhất trình bày: Thống nhất với trình bày của bà N về quan hệ gia đình, việc thỏa thuận chia di sản thừa kế của ông H, số tiền mà các con của cụ C đã nhận từ bà N liên quan đến việc phân chia di sản thừa kế. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N các bà cũng nhất trí xác định 1/2 tài sản là của bà N; 1/2 tài sản là di sản thừa kế của ông H như bà N trình bày. Các bà đề nghị Tòa án giải quyết bà N tiếp tục trả cho các bà số tiền còn thiếu theo thỏa thuận là 25.000.000 đồng và chia phần di sản thừa kế là số tiền đền bù đất khi nhà nước thu hồi làm đường, nếu không trả các bà đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Ông H trình bày: Ông không có ý kiến gì vối với yêu cầu của bà N; bà P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bà N, anh H đã thỏa thuận giải quyết vụ án, tuy nhiên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên hòa giải không thành nên pH đưa vụ kiện ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà N, anh H xác định không có tranh chấp đối với các hộ liên kề, nhất trí kích thước cạnh phía Bắc của thửa đất giáp hộ ông H dài 13,39m và 3,88m. Bà N, anh H chấp nhận phần diện tích đất còn lại sau khi nhà nước thu hồi đất và diện tích đất đo thực tế đối với diện tích đất tranh chấp là 228,6m2 (thiếu 0,2m2). Bà N đề nghị Tòa án công nhận tài sản chung của vợ chồng bà, tài sản riêng của bà, đối với phần tiền bà đã giao cho các đồng thừa kế của cụ C bà tự nguyện không yêu cầu anh H pH trả lại cho bà và anh H có trách nhiệm trả cho các đồng thừa kế của cụ C số tiền còn thiếu khi Tòa án chia thừa kế các đồng thừa kế này được hưởng mà bà đã trình bày trong đơn đề nghị với Tòa án. Đối

với tài sản riêng của bà trên phần đất sau này anh H được chia theo bản án có giá trị 80.973.120 đồng gồm cửa cuốn, lán trước nhà, tường bổ trụ, bếp, bể nước bà tự nguyện giao cho anh H sở hữu. Bà N, anh H xác định hiện đang sử dụng phần đất, ngoài chỗ ở này ra bà N, anh H không còn chỗ ở nào khác và đều đề nghị được nhận tài sản là quyền sử dụng đất.

Bà N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, anh H đều đề nghị Tòa án giải quyết về việc chia di sản thừa kế của ông H, tài sản chung của bà N, ông H theo biên bản thỏa thuận giữa bà N, anh H cụ thể:

+ Đối với đất và tài sản trên đất: Giao bà N được quyền sở hữu đối với các tài sản gồm: Phần đất 101,4m2 và toàn bộ tài sản trên đất tại số thửa 320, tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên; có các cạnh phía đông giáp đất nhà ông TuY dài 1,09m, bà Soạn dài 3,91m; phía Nam giáp đất nhà bà Soạn dài 21,98m; phía tây giáp đường dài 5m; phía Bắc giáp đất giao anh H dài 19,96m. Giao anh H được quyền sở hữu đối với các tài sản gồm: Phần đất 127,2m2 và phần tài sản trên đất tại số thửa 320, tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên có các cạnh phía đông giáp đất nhà ông TuY dài 6,78m; phía Nam giáp đất nhà giao bà N dài 19,96m; phía tây giáp đường dài 7,54m; phía Bắc giáp đất ông H dài 13,39m và 3,88m.

+ Đối với số tiền nhà nước đền bù khi thu hồi đất; sau khi bà N nhận đã giao cho anh H quản lý nên anh H có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền đền bù đất khi nhà nước thu hồi đất là 224.092.800 đồng, anh H được hưởng số tiền đền bù đất là di sản thừa kế do ông H để lại là 56.023.200 đồng. Bà đã thanh toán cho các đồng thừa kế của cụ C mỗi người 100.000.000 đồng nên anh H có trách nhiệm thanh toán tiếp cho các đồng thừa kế của cụ C gồm: Bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H mỗi người 18.377.434 đồng. Đối với số tiền bà đã trả cho các đồng thừa kế của cụ C, bà tự nguyện không yêu cầu anh H pH trả lại cho bà.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà N tự nguyện chịu không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Trọng H xác định, ông là chồng của bà H. Trước khi bà N khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án, bà N và các con của cụ C gồm bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H có thỏa thuận về việc chia di sản thừa kế của ông H tuy nhiên sau đó không thành. Ông xác định bà N mang tiền đến nhà bà P để giao cho các con cụ C theo thỏa thuận cụ thể bà P, bà Hiền, bà Y, bà H đã nhận trực tiếp từ bà N số tiền 100.000.000 đồng; bà Hiền là người được ông H ủy quyền đã nhận thay ông H số tiền 100.000.000 đồng; bà Hiền nhận tiền và có trách nhiệm đưa cho bà C 100.000.000 đồng; bà P nhận tiền và có trách nhiệm đưa cho vợ chồng ông H bà C 100.000.000 đồng. Ông xác định cho đến nay các con của cụ C gồm bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H mỗi người đã nhận được của bà N số tiền 100.000.000 đồng về việc chia thừa kế đất của ông H; tuy nhiên sau đó do có người không ký vào biên bản nên việc cHển quyền đất cho bà N không thực hiện được và bà N khởi kiện ra Tòa án giải quyết. Việc bà N khởi kiện ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Đại diện VKS đề nghị HĐXX:

+ *Về tố tụng*: Toà án thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành mở phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử độc lập và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ *Về nội dung*: Căn cứ các Điều các Điều 117, 213, 219, 631, 633, 634, 635, 642, 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 111, 206, 207, 210, 213, 219, 357, 468, 609, 611,612, 613, 614, 615, 616, 618, 620, 623, 649, 650, 651, Khoản 2 Điều 660 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N Xác định phần di sản của ông H để lại chưa chia trong khối tài sản chung của ông H và bà N có giá trị 2.485.926.117 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện phân chia di sản thừa kế của bà bà N, anh H theo biên bản hòa giải ngày 15/01/2024. Anh H có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền đền bù đất khi nhà nước thu hồi đất là 224.092.800 đồng, Anh H được hưởng số tiền đền bù đất là di sản thừa kế do ông H để lại là 56.023.200 đồng. Anh H có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế của cụ C gồm: Bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H mỗi người 18.377.434 đồng. Về án phí: Buộc các bên chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xác định quyền sử dụng đất, nhà ở, tài sản gắn liền với đất tại thửa số 320, tờ bản đồ 22, diện tích 228,6m2, địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên; tiền đền bù đất khi nhà nước thu hồi là tài sản chung của bà N, ông H và chia di sản thừa kế đối với 1/2 tài sản trên cho các đồng thừa kế là tranh chấp dân sự về tài sản chung và thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M là đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được hưởng phần diện tích đất nhỏ hơn 1/2 tài sản chung vợ chồng mà bà được hưởng, HĐXX xét thấy yêu cầu của nguyên đơn vẫn nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, không thay đổi bản chất của vụ án và không làm thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp.

Tại phiên tòa mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ tuy nhiên vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu chia thừa kế: Ông H chết năm 2009 theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với bất động sản là 30 năm nên bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

Về thời điểm mở thừa kế: Ông H chết năm 2009 không để lại di chúc nên thời điểm mở thừa kế được xác định là ngày ông H chết (ngày 30/11/2009).

[2]. ***Về nội dung:***

[2.1]. ***Về diện và hàng thừa kế***: Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự, biên bản xác minh xác định: Ông H, bà N sinh được 01 người con là anh H; tại thời điểm ông H chết mẹ ông H là cụ C còn sống. Nên bà N (vợ ông H); cụ C (mẹ đẻ ông H), anh H (con của ông H) là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật được hưởng di sản của ông H để lại.

Năm 2014 cụ C mất nên những người được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ là các con của cụ gồm: Bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, ông H, ông H. Năm 2022 ông H chết, theo quy định của pháp luật những người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông H là các vợ và các con của ông H gồm: Bà C, anh Q, anh Q tuy nhiên anh Q, anh Q từ chối hưởng phần di sản thừa kế do ông H để lại nên phần thừa kế của ông H do bà C được hưởng.

Ông H chết không để lại di chúc nên sẽ chia thừa kế của ông H theo pháp luật.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về yêu cầu công nhận tài sản chung vợ chồng và tài sản riêng của bà N: Căn cứ lời khai, sự thừa nhận của các đương sự, tài liệu chứng cứ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC240557 cấp ngày 05/7/2006 mang tên ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị N, biên bản xác minh của Ủy ban nhân dân xã Q, công văn của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã M có đủ căn cứ xác định: Thửa đất 320, tờ bản đồ 22, diện tích 279m2 (quá trình sử dụng đất nhà nước thu hồi 50,2m2 nên diện tích đất còn lại là 228,6m2) địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên trên đất có 02 cây sưa, 02 cây xoan nâu, 05 cây chuối to, 10 cây chuối bé, 01 nhà 01 tầng lợp ngói trần nhựa chống nóng, cửa xếp; số tiền đền bù đất anh H đang quản lý 336.139.200 đồng là tài sản chung hợp pháp của bà N, ông H nên được Hội đồng xét xử công nhận. Tổng giá trị tài sản chung của ông H bà N theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trị giá 4.971.852.234 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N xác định ngoài tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng; sau khi ông H mất bà tạo dựng được các tài sản riêng gồm: 01 nhà ngang lợp tôn, 01 cửa cuốn, lán trước nhà, tường bổ trụ, 01 bếp, 01 bể nước theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản có giá trị 139.129.120 đồng. Sự việc này đã được các đương sự thừa nhận, không pH chứng minh nên xác định tài sản trên là tài sản riêng của bà N. Bà N tự nguyện giao anh H quản lý tài sản riêng của bà trên phần đất sau này anh H được chia theo bản án có giá trị 80.973.120 đồng gồm cửa cuốn, lán trước nhà, tường bổ trụ, bếp, bể nước; xét yêu cầu của bà N là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về di sản thừa kế của ông H: Ông H chết không để lại di chúc nên 1/2 tài sản chung vợ chồng của ông H, bà N được xác định là di sản thừa kế của ông H. Như đã phân tích ở trên, xác định phần di sản của ông H để lại chưa chia trong khối tài sản chung của ông H và bà N có giá trị là 2.485.926.117 đồng. Chia theo pháp luật mỗi kỷ phần thừa kế gồm bà N, anh H, cụ C mỗi người được hưởng 828.642.039 đồng. Đối với phần của cụ C được chia cho các con của cụ C gồm bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, ông H, bà C (ông H là chồng bà C đã chết, các con ông H gồm anh Q, anh Q từ chối hưởng phần di sản thừa kế do ông H để lại nên phần thừa kế của ông H do bà C được hưởng); mỗi người được hưởng 118.377.434 đồng.

Di sản thừa kế của ông H để lại gồm quyền sử dụng đất và tiền đền bù đất; xét thấy quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị nhận thừa kế bằng tiền; nguyên đơn, bị đơn đều đang quản lý sử dụng đất đề nghị được nhận bằng hiện vật đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nên để đảm bảo quyền lợi của các đương sự đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất sẽ chia cho nguyên đơn, bị đơn bằng hiện vật.

Về phân chia di sản thừa kế và tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án bà N, anh H đều thỏa thuận thống nhất:

Đối với đất và tài sản trên đất:

Giao bà N được quyền sở hữu đối với các tài sản gồm: Phần đất 101,4m2 và toàn bộ tài sản trên đất tại số thửa 320, tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên; có các cạnh phía đông giáp đất nhà ông TuY dài 1,09m, bà Soạn dài 3,91m; phía Nam giáp đất nhà bà Soạn dài 21,98m; phía tây giáp đường dài 5m; phía Bắc giáp đất giao anh H dài 19,96m.

Giao anh H được quyền sở hữu đối với các tài sản gồm: Phần đất 127,2m2 và phần tài sản trên đất tại số thửa 320, tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên có các cạnh phía đông giáp đất nhà ông TuY dài 6,78m; phía Nam giáp đất nhà giao bà N dài 19,96m; phía tây giáp đường dài 7,54m; phía Bắc giáp đất ông H dài 13,39m và 3,88m.

Đối với số tiền 336.139.200 đồng nhà nước đền bù khi thu hồi đất; sau khi bà N nhận đã giao cho anh H quản lý nên anh H có trách nhiệm thanh toán cho bà N 224.092.800 đồng, anh H được hưởng số tiền đền bù đất là di sản thừa kế do ông H để lại là 56.023.200 đồng. Sau khi đối trừ với số tiền bà đã trả cho các đồng thừa kế của cụ C mỗi người 100.000.000 đồng; anh H có trách nhiệm thanh toán tiếp cho các đồng thừa kế của cụ C gồm: Bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H mỗi người 18.377.434 đồng.

Trước khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, giữa bà N, anh H và các đồng thừa kế của cụ C gồm bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H có ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; các đương sự đều xác định bà N đã giao cho bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H mỗi người 100.000.000 đồng là tiền phân chia di sản thừa kế của ông H (phần cụ C đáng lẽ được hưởng nếu còn sống); đối với số tiền 25.000.000 đồng bà N sẽ có trách nhiệm thanh toán tiếp cho các đồng thừa kế của cụ C khi các bên thực hiện thủ tục cHển quyền sử dụng đất cho bà N, tuy nhiên do nguyên nhân khách quan nên các bên không thực hiện được. Bà N đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả định giá để chia phần thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ C theo quy định của pháp luật sau khi đối trừ đi số tiền bà đã giao (số tiền này bà tự nguyện không yêu cầu anh H pH trả lại cho bà); số tiền còn lại do anh H được nhận nhiều tài sản hơn sẽ có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế của cụ C mỗi người là 18.377.434 đồng. Căn cứ kết quả định giá tài sản, phần di sản thừa kế cụ C được hưởng nếu còn sống là 828.642.039 đồng; do vậy nếu chia theo pháp luật bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H mỗi người được hưởng phần thừa kế do cụ C để lại là 118.377.434 đồng; đối trừ với số tiền bà N đã giao bà P, bà C, bà Hiền, bà Y, bà H, bà C, ông H mỗi người được hưởng thêm 18.377.434 đồng. Việc bà C, bà C, bà Y, bà H, bà Hiền đề nghị bà N trả 25.000.000 đồng theo thỏa thuận là không có căn cứ chấp nhận. Xét thỏa thuận của bà N, anh H về chia đất, tiền đền bù đất thì thấy việc thỏa thuận trên là có lợi cho anh H, nH

vẫn đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế của cụ C được hưởng kỷ phần thừa kế theo pháp luật khi chia thừa kế theo pháp luật, việc thỏa thuận của bà N, anh H là phù hợp, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3]. ***Về số tiền án phí và chi phí tố tụng:***

Các đương sự gồm bà N, anh H, bà C, bà Y, bà H, bà C, ông H pH chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự gồm bà P, bà Hiền là người cao tuổi, có đơn miễn án phí nên không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản bà N tự nguyện chịu chi phí, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 144, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 105, Điều 106, Điều 136 của Luật đất đai năm 2003; Điều 27, 31, 32 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; các Điều 117, 213, 219, 631, 633, 634, 635, 642, , 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 111, 206, 207, 210, 213, 219, 357, 468, 609, 611,612, 613, 614, 615, 616, 618, 620, 623, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc công nhận tài sản chung và chia di sản thừa kế.

Công nhận thửa đất 320, tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên trên đất có 02 cây sưa, 02 cây xoan nâu, 05 cây chuối to, 10 cây chuối bé, 01 nhà 01 tầng lợp ngói trần nhựa chống nóng, cửa xếp và số tiền đền bù đất 336.139.200 (Ba trăm, ba mươi sáu triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm) đồng là tài sản chung hợp pháp của bà N, ông H; tổng giá trị tài sản chung của ông Trần Văn H bà Nguyễn Thị N trị giá 4.971.852.234 (Bốn tỷ, chín trăm bảy mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, hai trăm ba mươi tư) đồng.

Xác định tài sản riêng của bà Nguyễn Thị N gồm có: 01 nhà ngang lợp tôn, 01 cửa cuốn, lán trước nhà, tường bổ trụ, 01 bếp, 01 bể nước có trị giá 139.129.120 (Một trăm ba mươi chín triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, một trăm hai mươi) đồng.

Xác định phần di sản của ông Trần Văn H để lại chưa chia trong khối tài sản chung của ông H và bà N có giá trị 2.485.926.117 (Hai tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm mười bảy) đồng.

Xác nhận ông Trần Văn H chết ngày 30/11/2009. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế của ông H là kể từ khi ông qua đời và tại nơi cư trú. Ông H chết không để lại di chúc.

Phân chia di sản thừa kế và tài sản thuộc quyền sở hữu chung như sau:

+ Giao bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu đối với các tài sản gồm: Phần đất và phần tài sản trên đất theo hình ABCDE có diện tích 101,4m^2 tại số thửa 320, tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên; có

các cạnh phía đông giáp đất nhà ông TuY dài 1,09m, bà Soạn dài 3,91m; phía Nam giáp đất nhà bà Soạn dài 21,98m; phía tây giáp đường dài 5m; phía Bắc giáp đất giao anh H dài 19,96m. Phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền là 2.028.000.000 (Hai tỷ, không trăm hai mươi tám triệu) đồng; Phần giá trị tài sản trên đất tương ứng với số tiền là 59.186.000 (Năm mươi chín triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

+ Giao anh Trần Văn H được quyền sở hữu đối với các tài sản gồm: Phần đất và phần tài sản trên đất theo hình BFGC có diện tích 127,2m^2 tại số thửa 320, tờ bản đồ 22 địa chỉ thửa đất tại thôn Q, xã Q, thị xã M, tỉnh H Yên có các cạnh phía đông giáp đất nhà ông TuY dài 6,78m; phía Nam giáp đất nhà giao bà N dài 19,96m; phía tây giáp đường dài 7,54m; phía Bắc giáp đất ông H dài 13,39m và 3,88m. Phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền là 2.544.000.000 (Hai tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu) đồng; Phần giá trị tài sản trên đất tương ứng với số tiền là 143.656.154 (Một trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi tư) đồng.

Bà Nguyễn Thị N, anh Trần Văn H có nghĩa vụ thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai đối với phần diện tích đất được giao.

Anh Trần Văn H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền đền bù đất khi nhà nước thu hồi đất là 224.092.800 (Hai trăm hai mươi tư triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm) đồng. Anh Trần Văn H được hưởng số tiền đền bù đất là di sản thừa kế do ông Trần Văn H để lại là 56.023.200 (Năm mươi sáu triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm) đồng.

Anh Trần Văn H có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế của cụ Phạm Thị C gồm: Bà Trần Thị P, bà Trần Thị C, bà Trần Thị Hiền, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị H, bà Phạm Thị C, ông Trần Văn H mỗi người 18.377.434 đồng làm tròn thành 18.377.400 (Mười tam triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người pH thi hành án chậm thi hành thì pH trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành án và bên pH thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N pH chịu 78.225.600 (Bảy mươi tám triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm) đồng (làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền 12.000.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai số 0013264 ngày 08/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M. Bà N còn pH nộp tiếp 66.225.600 (Sáu mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Buộc anh Trần Văn H pH chịu 86.873.600 (Tám mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm) đồng (làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà Trần Thị C, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị H, bà Phạm Thị C, ông Trần Văn H mỗi người pH chịu 918.000 (Chín trăm mười tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị P, bà Trần Thị Hiền mỗi người không pH chịu 918.000 (Chín trăm mười tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã M;
- Phòng KTNV &THA TAND tỉnh H Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Oanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Xuân Hùng **Nguyễn Xuân KH** **Nguyễn Thị Oanh**